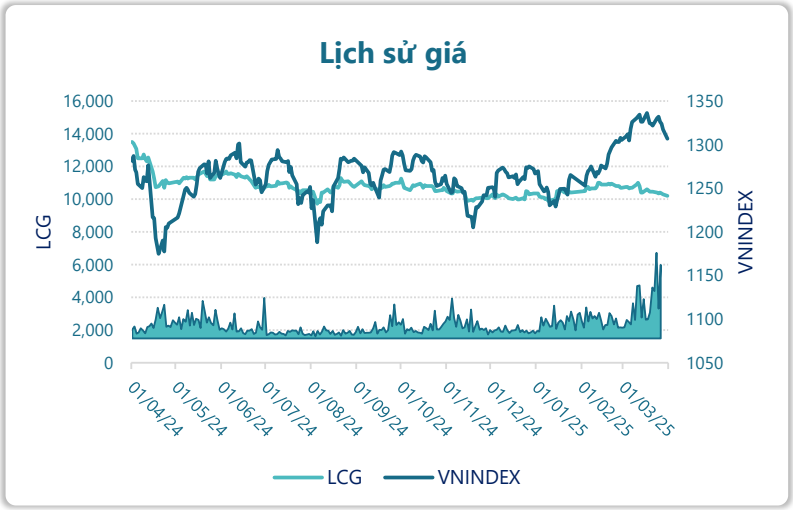
FireAnt

CTCP Lizen (HSX: LCG)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,501
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,720
SL cổ phiếu LH	193,090,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,409,435
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,970
P/E	14.3
EPS	713

DT thuần

Q1/25

428

tỷ VNĐ

QoQ: ▼376| -46.7%

YoY: ▲ 117| 37.7%

LN sau thuế

Q1/25

20.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.3| -44.4%

YoY: ▲ 5.80| 40.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.8%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

2024

2,817

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 809| 40.3%

LN sau thuế

2024

120

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0| 18.6%

ROE

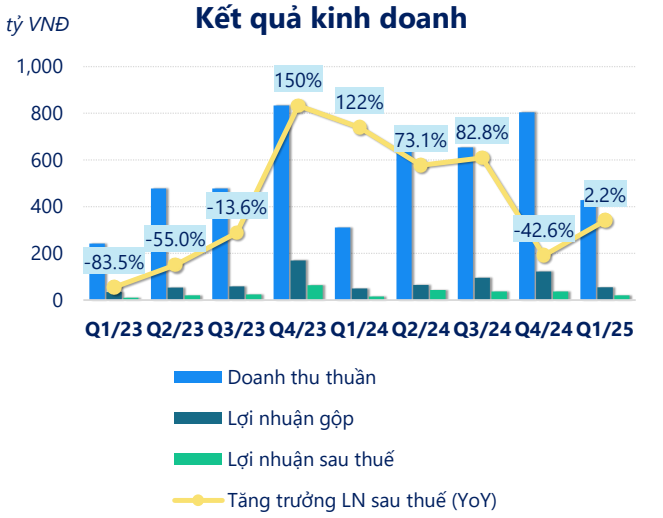
2024

4.7%

+/- YoY: ▲ 0.7%

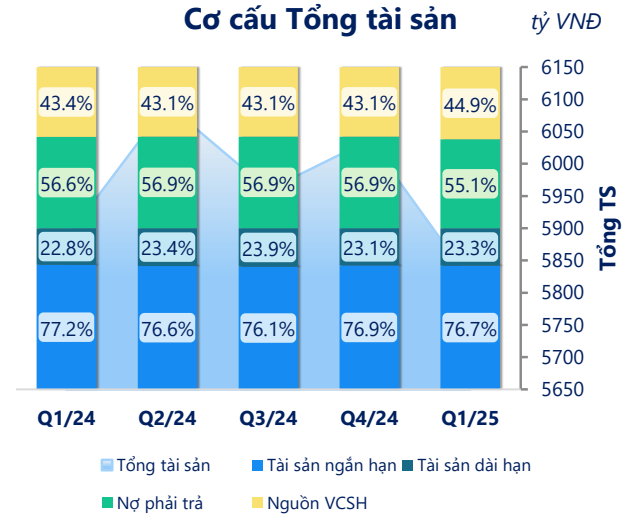
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



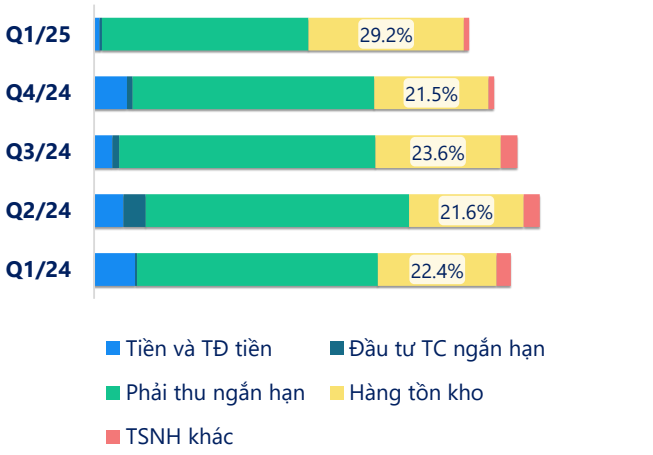
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



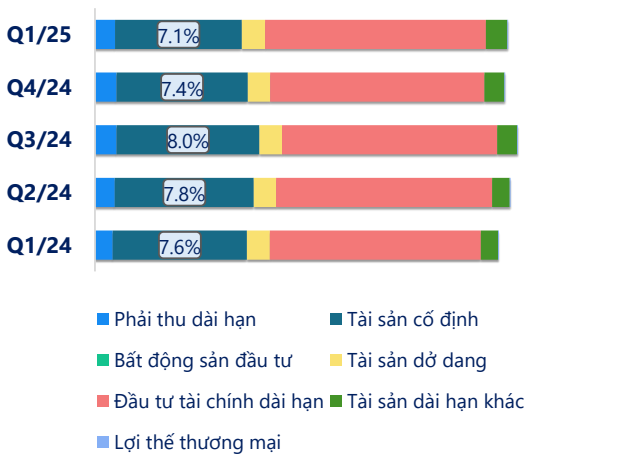
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



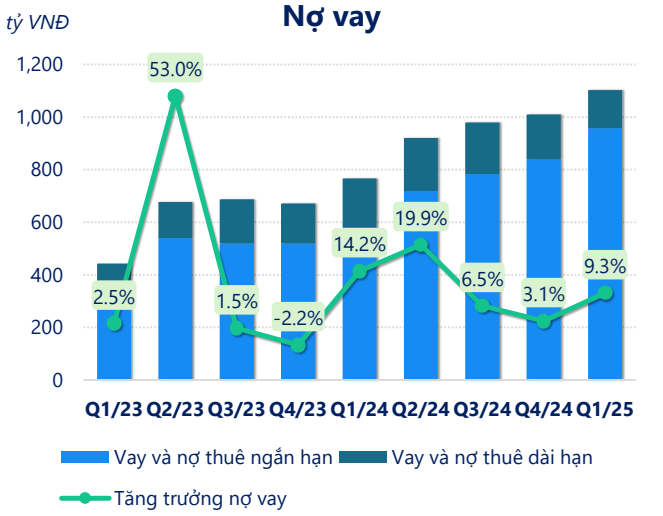
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



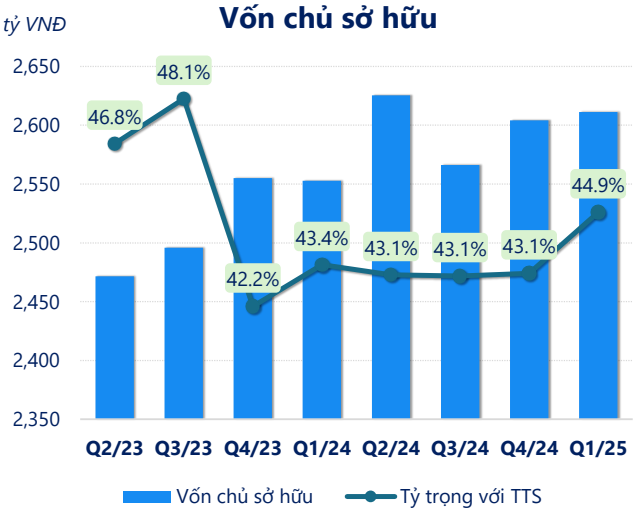
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



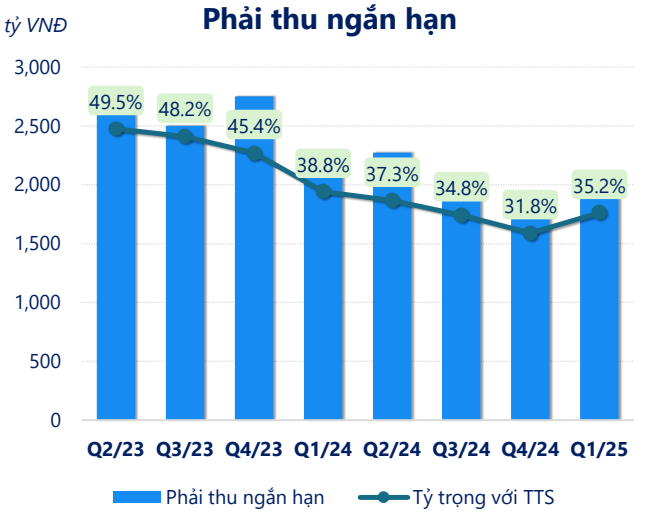
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



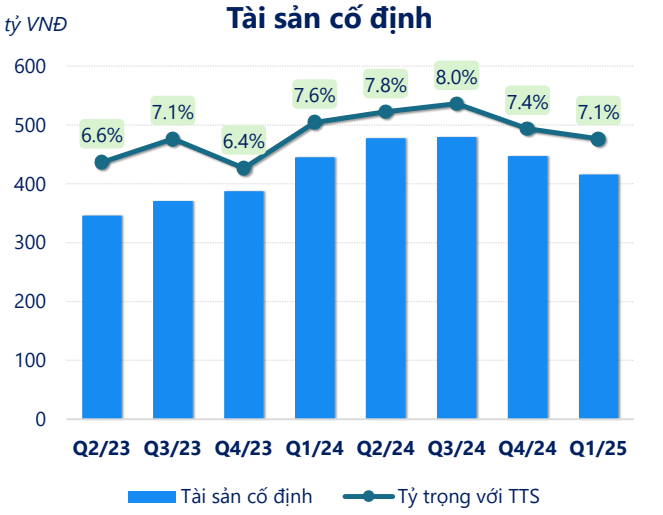
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



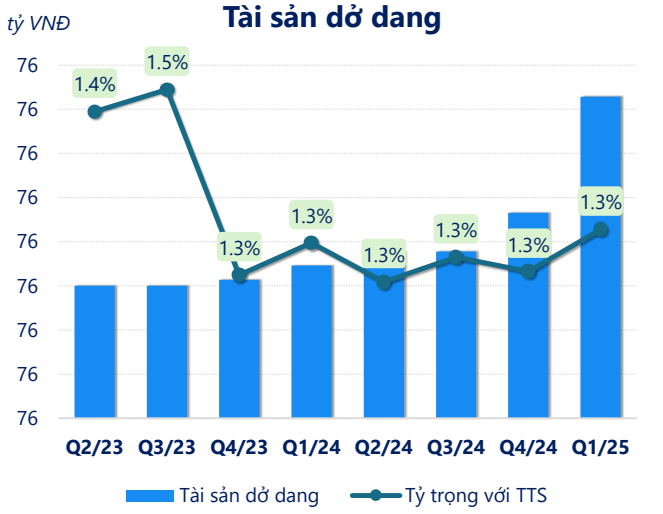
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



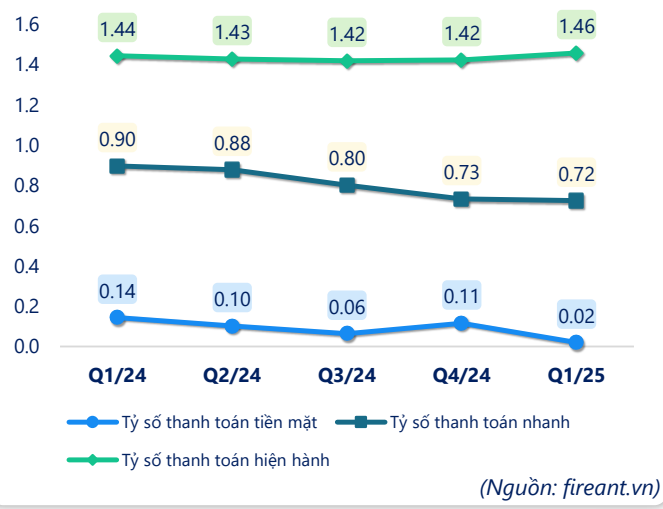
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



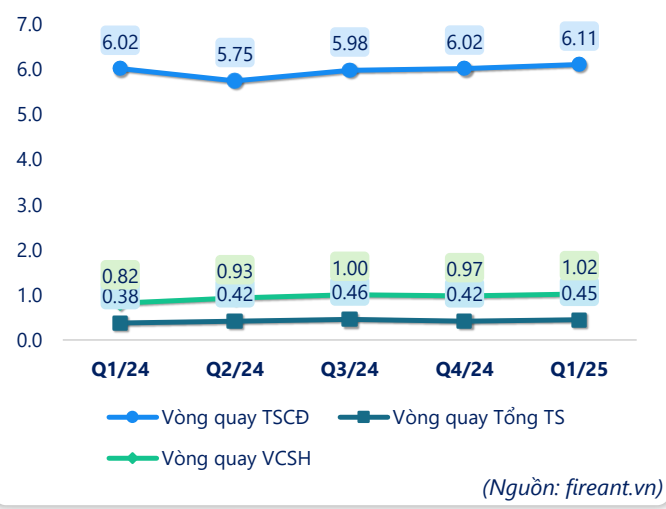
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**5,885**	**6,092**	**5,959**	**6,037**	**5,820**
Tài sản ngắn hạn	**4,543**	**4,664**	**4,537**	**4,640**	**4,463**
Tiền và tương đương tiền	452	334	204	374	60.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.5	202	208	17.2	20.8
Phải thu ngắn hạn	2,285	2,272	2,076	1,919	2,051
Hàng tồn kho	1,721	1,796	1,977	2,250	2,245
Tài sản ngắn hạn khác	59.8	59.7	71.6	79.0	86.1
Tài sản dài hạn	**1,342**	**1,428**	**1,423**	**1,397**	**1,357**
Phải thu dài hạn	59.4	68.4	73.1	73.1	66.2
Tài sản cố định	445	477	479	447	416
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	76.4	76.4	76.4	76.4	76.5
Đầu tư tài chính dài hạn	700	742	723	730	725
Tài sản dài hạn khác	56.8	60.4	67.5	67.5	70.3
Lợi thế thương mại	3.83	3.47	3.12	2.77	2.41
Nợ phải trả	**3,332**	**3,467**	**3,393**	**3,433**	**3,208**
Nợ ngắn hạn	**3,146**	**3,264**	**3,195**	**3,259**	**3,061**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	719	783	838	957
Phải trả người bán ngắn hạn	670	737	695	742	659
Nợ dài hạn	186	203	198	173	148
Vay và nợ thuê dài hạn	185	201	196	171	146
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,553**	**2,625**	**2,566**	**2,604**	**2,611**
Vốn chủ sở hữu	**2,553**	**2,625**	**2,566**	**2,604**	**2,611**
Vốn điều lệ	1,916	1,951	1,951	1,951	1,951
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)